Chi tiết mã HS 7410.21.00

Mã HS	7410.21.00
Mô tả hàng hóa	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm / - Đã được bồi: / - - Bằng đồng tinh luyện
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 16:39:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74102100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12067
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12067
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12067
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12067
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11410
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11353
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11353
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11353
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11353
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11353
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11353
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11405
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11405

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11405
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11405
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11405
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11405
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11406
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11406
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11406
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11406
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11406
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11406
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11409
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11359
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11365
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11365
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11365
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11365
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11365
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11365
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11398
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11398
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11398
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11398
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11398
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11398
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11443
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11443

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11443
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11443
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11443
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11443
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11428
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11428
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11428
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11428
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11428
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11428
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11428
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11428
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11428
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11428
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11428
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11428
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11445
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11445
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11445
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11445
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11445
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11445
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11444
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11444
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11444
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11444

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11444
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11444
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11391
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11391
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11391
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11391
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11391
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11391
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11391
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11428
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11428
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11428
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11428
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11428
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11428
RCEP B	2022	2022	0	B!D11428
RCEP B	2023	2023	0	B!E11428
RCEP B	2024	2024	0	B!F11428
RCEP B	2025	2025	0	B!G11428
RCEP B	2026	2026	0	B!H11428
RCEP B	2027	2027	0	B!I11428
RCEP C	2022	2022	0	C!D11428
RCEP C	2023	2023	0	C!E11428
RCEP C	2024	2024	0	C!F11428
RCEP C	2025	2025	0	C!G11428
RCEP C	2026	2026	0	C!H11428

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11428
RCEP D	2022	2022	0	D!D11427
RCEP D	2023	2023	0	D!E11427
RCEP D	2024	2024	0	D!F11427
RCEP D	2025	2025	0	D!G11427
RCEP D	2026	2026	0	D!H11427
RCEP D	2027	2027	0	D!I11427
RCEP E	2022	2022	0	E!D11431
RCEP E	2023	2023	0	E!E11431
RCEP E	2024	2024	0	E!F11431
RCEP E	2025	2025	0	E!G11431
RCEP E	2026	2026	0	E!H11431
RCEP E	2027	2027	0	E!I11431
RCEP F	2022	2022	0	F!D11428
RCEP F	2023	2023	0	F!E11428
RCEP F	2024	2024	0	F!F11428
RCEP F	2025	2025	0	F!G11428
RCEP F	2026	2026	0	F!H11428
RCEP F	2027	2027	0	F!I11428
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10583
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10583
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10583
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10583

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7410.21.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7410.21.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7410.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7410.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12067), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.